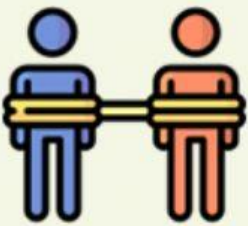


Interests and Hobbies

 interest /'intrəst/ Điều quan tâm/ yêu thích	 hobby /'ha:bi/ Sở thích
 spend (time) /spend/ Sử dụng thời gian	 watch /wa:tʃ/ Xem
 (do) exercise /'eksərsaɪz/ Tập thể dục	 gym /dʒɪm/ phòng tập thể dục
 walk /wɔ:k/ Đi bộ	 taste /teɪst/ Khẩu vị
 rock (music) /rɔ:k/ Nhạc rock	 classical (music) /'klæsɪkl/ Nhạc cổ điển
 folk (music) /fəʊk/ Nhạc dân tộc	 depend (on) /dɪ'pend/ Tùy thuộc vào
 consider /kən'sɪdər/ Xem xét	